HIỆP THÀNH

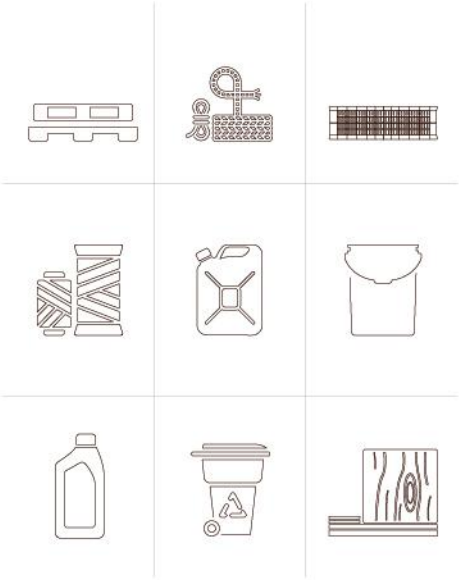

CATALOGUE

Sản phẩm

CÔNG NGHIỆP

Industrial Products

2025

www.nhuahiepthanh.com

NHỰA CÔNG NGHIỆP
Industrial Products

NHỰA GIA DỤNG
Household Products

DÂY - SỢI
Yarn - Rope Products

PVC FOAM
PVC Foamex

MỤC LỤC CONTENTS

- **SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP |** INDUSTRIAL PRODUCTS **4**
  - Pallet | Pallet 5
  - Thùng phuy | Drum 21
  - Thùng rác công cộng | Trash bin 24
  - Bồn nhựa IBC | IBC tank 27
  - Chai nhựa - Can | Bottle - Can 28
  - Thùng sơn | Paint pail 32
  - Xô nhớt | Lubricant pail 34
  - Sóng công nghiệp | Container 36
  - Bội - Cần xé | Basket 42
  - Kết nhựa | Crate 43
- **DÂY THỪNG |** PP ROPE **44**
- **SỢI NHỰA |** PP YARN **45**
- **GIỚI THIỆU |** ABOUT US **46**

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

INDUSTRIAL PLASTIC

PALLET
PALLET

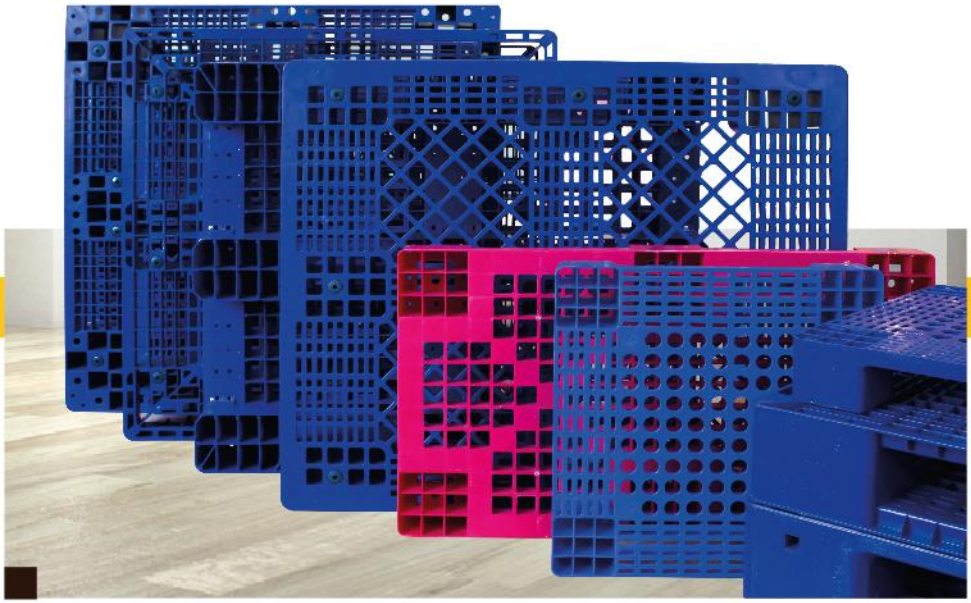

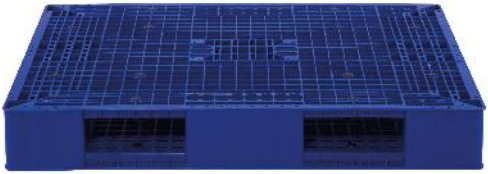

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

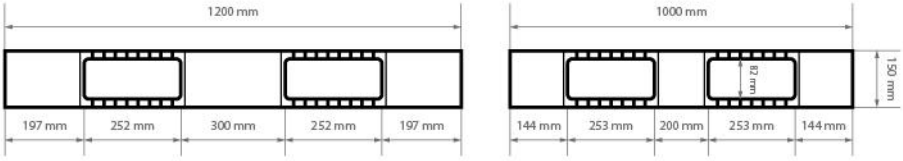

403 PALLET Liền khối 2 mặt
Reversible pallet

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1000 x H150 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền khối 2 mặt - 4 đường nâng | Reversible - 4 way entry
Tải trọng tĩnh | Static loading:	5000 kg
Tải trọng nâng | Dynamic loading:	1500 kg
Trọng Lượng | Weight:	22 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE nguyên sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ **Mặt trên** | Top view:	12 Điểm | Points
■ **Mặt dưới** | Bottom view:	12 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng \| Suitable for forklift models:

Xe nâng tay
Pallet jack

Xe nâng điện
Electric stacker

Xe nâng động cơ
Forklift

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

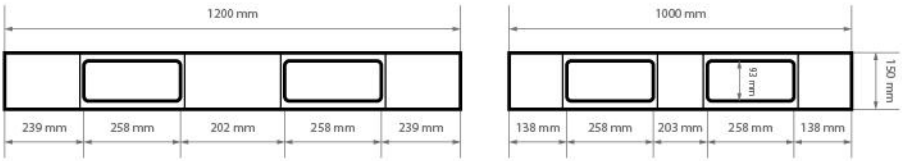

402 PALLET Liền khối 1 mặt
Non-reversible pallet

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1000 x H150 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền khối 1 mặt - 4 đường nâng | Non-reversible - 4 way entry
Tải trọng tĩnh | Static loading:	4000 kg
Tải trọng nâng | Dynamic loading:	1000 kg
Trọng lượng | Weight:	18 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE nguyên sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ Mặt trên | Top view:	16 Điểm | Points
■ Mặt dưới | Bottom view:	8 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng \|
Suitable for forklift models:

Xe nâng tay
Pallet jack

Xe nâng điện
Electric stacker

Xe nâng động cơ
Forklift

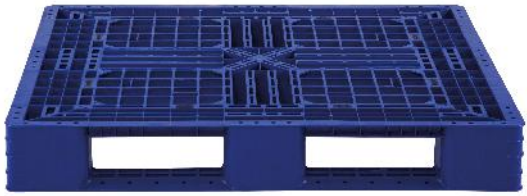

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

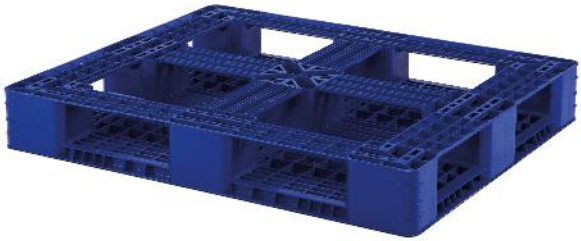

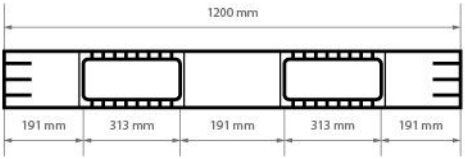

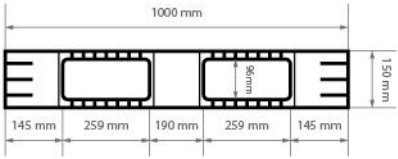

480 PALLET Liền khối 1 mặt
Non-reversible pallet

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1000 x H150 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền khối 1 mặt - 4 đường nâng | Non-reversible - 4 way entry
Tải trọng tĩnh | Static loading:	2400 kg
Tải trọng nâng | Dynamic loading:	800 kg
Trọng lượng | Weight:	11 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE nguyên sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ Mặt trên | Top View:	8 Điểm | Points
■ Mặt dưới | Bottom View:	4 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng \| Suitable for forklift models:

Xe nâng tay
Pallet jack

Xe nâng điện
Electric stacker

Xe nâng động cơ
Forklift

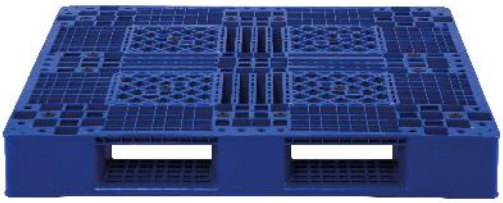

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

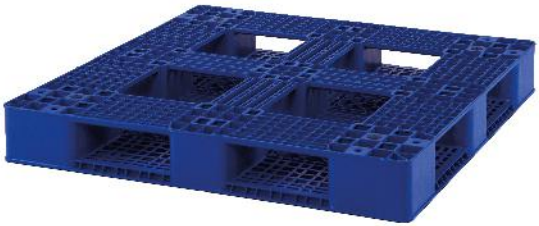

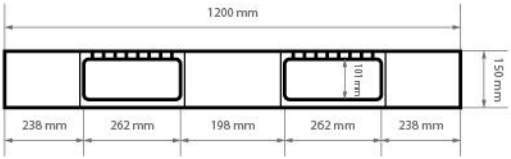

562 PALLET Liền khối 1 mặt
Non-reversible pallet

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1200 x H150 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền khối 1 mặt - 4 đường nâng | Non-reversible - 4 way entry
Tải trọng tĩnh | Static loading:	5000 kg
Tải trọng nâng | Dynamic loading:	2000 kg
Trọng lượng | Weight:	21.5 kg
Chất liệu | Material:	HDPE nguyên sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ Mặt trên | Top View:	16 Điểm | Points
■ Mặt dưới | Bottom View:	12 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng \| Suitable for forklift models:

Xe nâng tay
Pallet jack

Xe nâng điện
Electric stacker

Xe nâng động cơ
Forklift

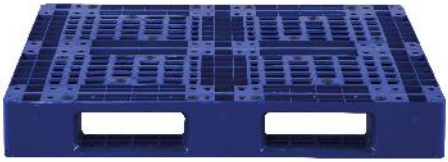

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

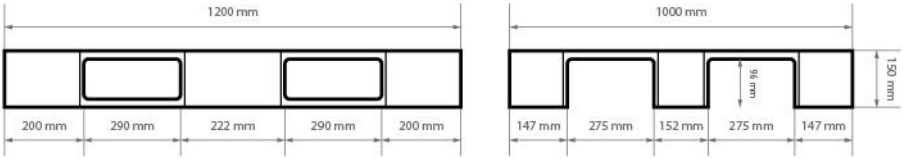

466 PALLET Liền khối 1 mặt
Non-reversible pallet

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1000 x H150 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền Khối 1 Mặt - 4 Đường Nâng | Non-reversible - 4 way entry
Tải trọng tĩnh | Static loading:	3000 kg
Tải trọng nâng | Dynamic loading:	1000 kg
Trọng lượng | Weight:	15 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE Nguyên Sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ **Mặt trên** | Top View:	20 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng \|
Suitable for forklift models:

Xe Nâng Tay
Pallet Jack

Xe Nâng Điện
Electric Stacker

Xe Nâng Động Cơ
Forklift

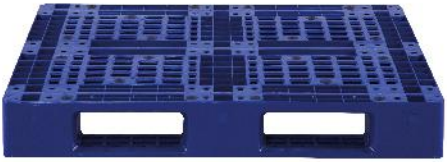

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

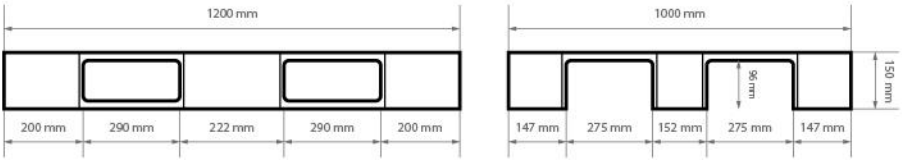

466 PALLET Liền Khối 1 Mặt Có Lõi Sắt

Lõi sắt | Iron core

Non-reversible pallet - Have Iron Core

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1000 x H150 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền Khối 1 Mặt - 4 Đường Nâng | Non-reversible - 4 way entry
Tải trọng tĩnh | Static loading:	5000 kg
Tải trọng nâng | Dynamic loading:	1500 kg (tối đa)
Tải trọng trên kệ | Racking load:	1200 kg (tối đa)
Trọng lượng | Weight:	19 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE Nguyên Sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ **Mặt trên** | Top View:	20 Điểm | Points
Số lõi sắt | Iron core:	06 cái/pallet (3 thanh dọc + 3 thanh ngang)
Phù hợp với các dòng xe nâng | Suitable for forklift models:	

Xe Nâng Tay
Pallet Jack

Xe Nâng Điện
Electric Stacker

Xe Nâng Động Cơ
Forklift

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

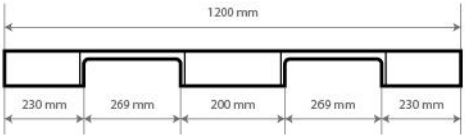

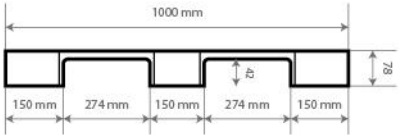

496T PALLET Liền khối 1 mặt (Mặt đan lưới)

Non-reversible pallet (Netting Surface)

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1000 x H78 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền Khối 1 Mặt | Non-reversible
Tải trọng tĩnh | Static loading:	3000 kg
Trọng lượng | Weight:	13 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE Nguyên Sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ **Mặt trên** | Top View:	10 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng |
Suitable for forklift models:

Xe Nâng Tay
Pallet Jack

Xe Nâng Điện
Electric Stacker

Xe Nâng Động Cơ
Forklift

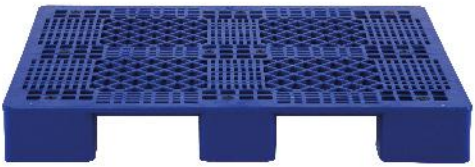

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

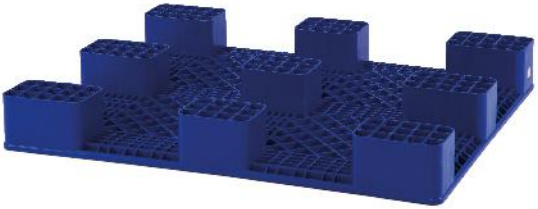

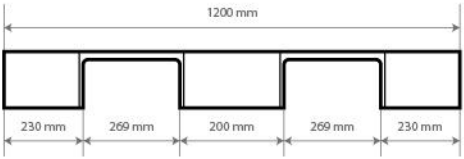

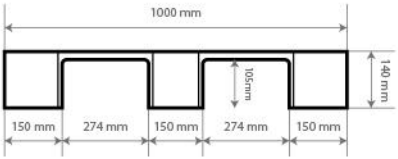

496C PALLET Liền khối 1 mặt (Mặt đan lưới)

Non-reversible pallet (Netting Surface)

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1000 x H140 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền Khối 1 Mặt | Non-reversible
Tải trọng tĩnh | Static loading:	3000 kg
Trọng lượng | Weight:	16 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE Nguyên Sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ Mặt trên | Top View:	10 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng |
Suitable for forklift models:

Xe Nâng Tay
Pallet Jack

Xe Nâng Điện
Electric Stacker

Xe Nâng Động Cơ
Forklift

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

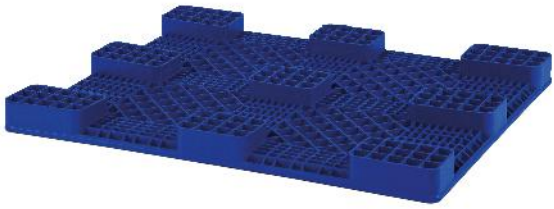

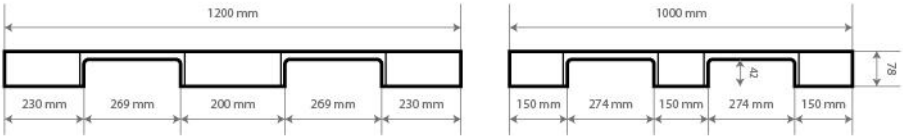

497T PALLET Liền khối 1 mặt (Mặt bít)

Non-reversible pallet

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1000 x H78 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền Khối 1 Mặt | Non-reversible
Tải trọng tĩnh | Static loading:	3000 kg
Trọng lượng | Weight:	14 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE Nguyên Sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ **Mặt trên** | Top View:	10 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng |
Suitable for forklift models:

Xe Nâng Tay
Pallet Jack

Xe Nâng Điện
Electric Stacker

Xe Nâng Động Cơ
Forklift

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

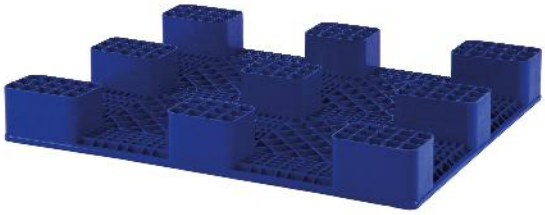

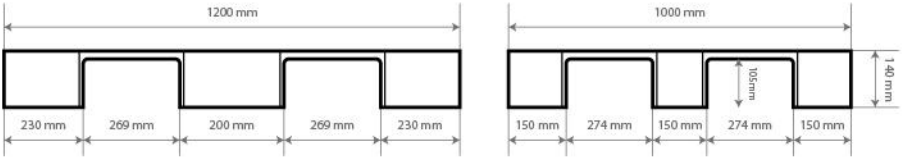

497C PALLET Liền khối 1 mặt (Mặt bít)

Non-reversible pallet

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1000 x H140 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền Khối 1 Mặt | Non-reversible
Tải trọng tĩnh | Static loading:	3000 kg
Trọng lượng | Weight:	17 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE Nguyên Sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ **Mặt trên** | Top View:	10 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng |
Suitable for forklift models:

Xe Nâng Tay
Pallet Jack

Xe Nâng Điện
Electric Stacker

Xe Nâng Động Cơ
Forklift

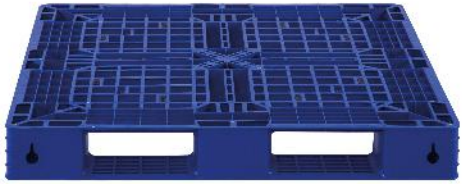

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

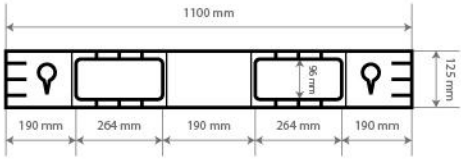

481 PALLET Liền khối 1 mặt
Non-reversible pallet

Kích thước | Dimensions:	1100 x 1100 x H125 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền khối 1 mặt - 4 đường nâng | Non-reversible - 4 way entry
Tải trọng tĩnh | Static loading:	1000 kg
Tải trọng nâng | Dynamic loading:	600 kg
Trọng lượng | Weight:	7.5 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE nguyên sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ Mặt trên | Top View:	8 Điểm | Points
■ Mặt dưới | Bottom View:	4 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng \| Suitable for forklift models:

Xe nâng tay
Pallet jack

Xe nâng điện
Electric stacker

Xe nâng động cơ
Forklift

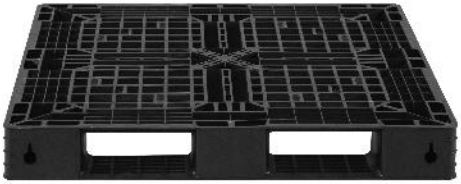

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

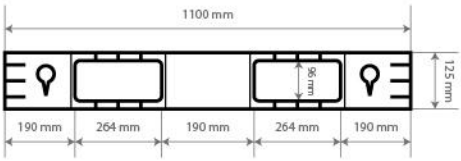

481XK PALLET Liền khối 1 mặt
Non-reversible pallet

Kích thước | Dimensions:	1100 x 1100 x H125 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền khối 1 mặt - 4 đường nâng | Non-reversible - 4 way entry
Tải trọng tĩnh | Static loading:	1000 kg
Tải trọng nâng | Dynamic loading:	600 kg
Trọng lượng | Weight:	7.5 kg
Chất liệu | Material:	HDPE nguyên sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ Mặt trên | Top View:	8 Điểm | Points
■ Mặt dưới | Bottom View:	4 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng | Suitable for forklift models:

Xe nâng tay
Pallet jack

Xe nâng điện
Electric stacker

Xe nâng động cơ
Forklift

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

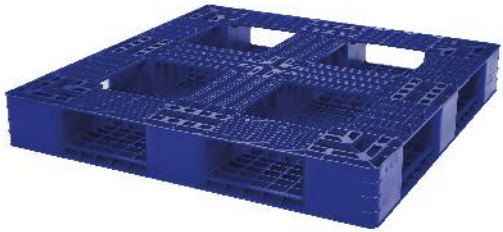

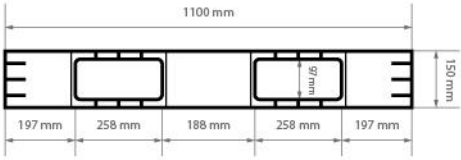

561 PALLET Liền khối 1 mặt
Non-reversible pallet

Kích thước | Dimensions:	1100 x 1100 x H150 mm (±5 mm)
Loại | Species:	Liền khối 1 mặt - 4 đường nâng | Non-reversible - 4 way entry
Tải trọng tĩnh | Static loading:	3000 kg
Tải trọng nâng | Dynamic loading:	1000 kg
Trọng lượng | Weight:	11.5 kg (±0.5 kg)
Chất liệu | Material:	HDPE nguyên sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Điểm chống trượt | Anti - Slip point:	
■ Mặt trên | Top View:	12 Điểm | Points
■ Mặt dưới | Bottom View:	4 Điểm | Points

Phù hợp với các dòng xe nâng |
Suitable for forklift models:

Xe nâng tay
Pallet jack

Xe nâng điện
Electric stacker

Xe nâng động cơ
Forklift

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

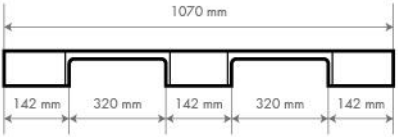

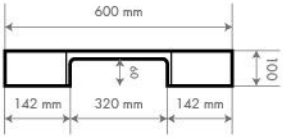

327 PALLET Đơn
Single surface pallet

Kích thước | Dimensions:	1070 x 600 x H100 mm (±5 mm)
Tải trọng tĩnh | Static loading:	1000 kg
Trọng lượng | Weight:	5.5 kg
Chất liệu | Material:	HDPE nguyên sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Phù hợp với các dòng xe nâng | Suitable for forklift models:	

Xe nâng tay
Pallet jack

Xe nâng điện
Electric stacker

Xe nâng động cơ
Forklift

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

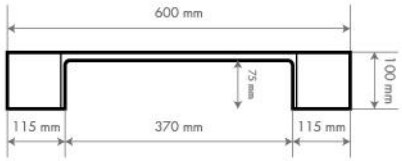

594 PALLET Vuông
Square pallet

Kích thước | Dimensions:	600 x 600 x H100 mm (±5 mm)
Tải trọng tĩnh | Static loading:	100 kg
Trọng lượng | Weight:	2.9 kg
Chất liệu | Material:	HDPE nguyên sinh | Virgin HDPE
Màu sắc | Colour:	
Xuất xứ | Origin:	Viet Nam
Phù hợp với các dòng xe nâng | Suitable for forklift models:	

Xe nâng tay
Pallet jack

Xe nâng điện
Electric stacker

Xe nâng động cơ
Forklift

Khung PALLET
Top frame

Kích thước | Dimensions:	1210 x 1010 x H30 mm (±5 mm)
Màu sắc | Color:	

Mặt trên | Top view

Mặt dưới | Bottom view

THÙNG PHUY
DRUM

THÙNG PHUY 120L
120L Open - top drum

Kích thước | Dimensions: Ø479 x H830 mm (±10 mm)
Thể tích thực | Real capacity: 120L

THÙNG PHUY 160L (Đai sắt)
160L Open - top drum (Iron belt)

Kích thước | Dimensions
- Có nắp | With lid: Ø493 x H986 mm (±10 mm)
- Không nắp | Without lid: Ø493 x H977 mm (±10 mm)

Thể tích thực | Real capacity: 160L

THÙNG PHUY 220L (Đai sắt)
220L Open - top drum (Iron belt)

Kích thước | Dimensions
- Có nắp | With lid: Ø582x H945 mm (±10 mm)
- Không nắp | Without lid: Ø582 x H927 mm (±10 mm)

Thể tích thực | Real capacity: 200L
Thể tích tràn | Brimful capacity: 220L

THÙNG PHUY 220L (Nắp nhỏ)
220L Drum

Kích thước | Dimensions: Ø585 x H928 mm (±10 mm)
Thể tích thực | Real capacity: 217L
Thể tích tràn | Brimful capacity: 220L

THÙNG RÁC CÔNG CỘNG
TRASH BIN

- Đa dạng dung tích **30L - 240L**
- **Đa dạng kiểu nắp** phù hợp nhiều mục đích sử dụng
- Thiết kế **chuẩn công nghiệp** Sử dụng trong nhiều môi trường

THÙNG RÁC 30L NẮP KÍN
30L Open flip top trash bin

No. - - mm *

Màu sắc | Color:

** Chiều cao tăng thêm 6mm khi lắp bánh xe*

THÙNG RÁC 60L NẮP KÍN
60L Open flip top trash bin

No. 498 470 x 410 x H645 mm *

Màu sắc | Color:

** Chiều cao tăng thêm 6mm khi lắp bánh xe*

THÙNG RÁC 85L NẮP KÍN
85L Open flip top trash bin

No. 596 467 x 542 x H764 mm

Màu sắc | Color:

THÙNG RÁC 90L
90L Trash bin

Nắp hở | Open front No. 503HO 526 x 460 x H900 mm *

Nắp kín | Open flip top No. 503K 526 x 460 x H742 mm *

Màu sắc | Colour:

** Chiều cao tăng thêm 6mm khi lắp bánh xe*

THÙNG RÁC 120L NẮP KÍN
120L Open flip top trash bin

No. 478 575 x 480 x H930 mm

Màu sắc | Color:

THÙNG RÁC 150L NẮP KÍN
150L Open flip top trash bin

No. 513 630 x 480 x H950 mm

Màu sắc | Color:

THÙNG RÁC 240L
240L Trash bin

Nắp hở | Open front No. 482HO 730 x 580 x H1100 mm

Nắp kín | Open flip top No. 482K 730 x 580 x H1080 mm

Màu sắc | Colour:

BỒN NHỰA IBC | IBC TANK

BỒN NHỰA IBC 1000L
1000L IBC Tank

Kích thước | Dimensions:	1200 x 1000 x H1150 mm (±10 mm)
■ **Miệng nắp mở** | Filling opening:	∅150 mm (±10 mm)
■ **Miệng van xả** | Discharge opening:	∅50 mm (±10 mm)
■ **Thanh van dài** | Folk opening:	100mm (±10 mm)
Thể tích | Nomial capacity:	1000L
Thể tích tràn | Brimful capacity:	1050L
Trọng lượng chứa tối đa | Max allowable weight:	2253 kg
Trọng lượng xếp chồng tối đa | Allowable stacking weight:	4056 kg
Trọng lượng bì | Total appox weight:	58 (±2 kg)
Trọng lượng thùng nhựa | Inner container weight:	15.5 (±1 kg)
Chất liệu bồn IBC | Material of inner container:	**HPDE chính phẩm** | Virgin HDPE
Khung pallet | Pallet frame:	**Thép mạ kẽm** | Galvanized steel
	1200 x 1000 mm
	4 đường nâng | 4 way entry
Van | Vale type:	**Van bi DN50** | Ball valve DN50

Ứng dụng của sản phẩm: Chất lỏng nguy hiểm thuộc nhóm II và III, thực phẩm, dầu ăn, cồn thực phẩm
Application of products: Dangerous liquids of packing group II and III, food, oil, food ancohol

CHAI NHỰA
CAN

BOTTLE
CAN

CHAI RỬA CHÉN 250ml | 500ml
250ml | 500ml Liquid bottle

Màu sắc | Colour:

CHAI TRÒN 1L
1L Cylinder bottle

Màu sắc | Colour:

CHAI CỔ CONG
Curved neck bottle

CHAI XẢ VẢI 1L
1L Frabic conditioner bottle

CHAI JAVEL 500ml | 1L
500ml | 1L Javel bottle

CHAI NƯỚC TẨY
Bleach bottle

BÌNH NHỚT 0.8L | 1L
0.8L | 1L Lubricant bottle

Kích thước | Dimensions:
130 x 65 x H220 mm
Màu sắc | Colour:

CHAI LAU SÀN 1L
1L Floor cleaner bottle

Kích thước | Dimensions:
135 x 45 x H290 mm
Màu sắc | Colour:

CAN 1.5L
1.5L Can

Màu sắc | Colour:

CHAI NƯỚC GIẶT 2L
2L Laundry water bottle

Màu sắc | Colour:

CAN 3.8L
2L Laundry water bottle

Màu sắc | Colour:

CAN DẸP 4L
4L Flat can

Kích thước | Dimensions:
200 x 100 x H320 mm
Màu sắc | Colour:

CAN NHỚT 4L (1 QUAI)
4L Lubricant can (1 handle)

Kích thước | Dimensions:
220 x 100 x H310 mm
Màu sắc | Colour:

CAN NHỚT 4L (2 QUAI)
4L Lubricant can (2 handles)

Kích thước | Dimensions:
220 x 100 x H310 mm
Màu sắc | Colour:

CAN 5L
5L Can

Kích thước | Dimensions:
220 x 110 x H285 mm
Màu sắc | Colour:

CAN VUÔNG 5L
5L Square can

Kích thước | Dimensions:
199 x 160 x H234 mm
Màu sắc | Colour:

CAN VUÔNG 10L
10L Square can

Kích thước | Dimensions:
230 x 195 x H300 mm
Màu sắc | Colour:

CAN TRÒN 18L (Có khía)
18L Grooved cylinder can

Kích thước | Dimensions: Ø303 x H372 mm
Màu sắc | Colour:

CAN TRÒN 18L (Trơn)
18L Cyliner can

Kích thước | Dimensions: Ø300 x H354 mm
Màu sắc | Colour:

CAN 18L CAO
18L High cyliner can

Kích thước | Dimensions: Ø288 x H414 mm
Màu sắc | Colour:

CAN VUÔNG 20L | 30L (Có khía)
20L | 30L Square can

Kích thước | Dimensions:
- 20L: 306 x 268 x H352 mm
- 30L: 326 x 283 x H440 mm

Màu sắc | Colour:

CAN VUÔNG 20L
18L Square can

Kích thước | Dimensions: 260 x 260 x H383 mm

Màu sắc | Colour:

CAN TRÒN 25L
25L Cyliner can

Kích thước | Dimensions: ∅304 x H470 mm

Màu sắc | Colour:

CAN VUÔNG 30L
30L Square can

Kích thước | Dimensions: 270 x 300 x H450 mm

Màu sắc | Colour:

THÙNG SƠN

PAINT PAIL

THÙNG B KHÔNG NẮP (Quai sắt)
B Pail (With iron handle)

Thể tích Capacity	Miệng Top	Đáy Bottom	Cao Height
10L	260	210	255
15L	295	242	330
20L	313	261	361

*** Đơn vị tính | Unit: mm

THÙNG SƠN 1L (Quai nhựa)
1L Pail (Plastic handle)

Kích thước | Dimensons:
139 x 134 x H134 mm

THÙNG SƠN 3.8L (Quai nhựa)
3.8L Pail (Plastic handle)

Kích thước | Dimensons:
201 x 200 x H190 mm

THÙNG SƠN 5L (Quai nhựa)
5L Pail (Plastic handle)

Kích thước | Dimensons:
201 x 188 x H244 mm

THÙNG SƠN Pail	Quai nhựa | Plastic handle			
	Thể Tích Capacity	Miệng Top	Đáy Bottom	Cao Height
	1L	134	106	134
	3.8L	200	165	190
	5L	188	170	244

*** Đơn vị tính | Unit: mm

THÙNG SƠN 5L (Quai sắt)
5L Pail (Iron handle)

Kích thước | Dimensons:
228 x 211 x H192 mm

THÙNG SƠN 6L (Quai sắt)
6L Pail (Iron handle)

Kích thước | Dimensons:
228 x 211 x H240 mm

THÙNG SƠN 10L (Quai sắt)
10L Pail (Iron handle)

Kích thước | Dimensons:
275 x 260 x H255 mm

THÙNG SƠN 12L (Quai sắt)
12L Pail (Iron handle)

Kích thước | Dimensons:
300 x 280 x H278 mm

THÙNG SƠN 15L (Quai sắt)
3.8L Pail (Iron handle)

Kích thước | Dimensons:
320 x 295 x H242 mm

THÙNG SƠN 18L (Quai sắt)
18L Pail (Iron handle)

Kích thước | Dimensons:
345 x 313 x H349 mm

THÙNG SƠN 20L (Quai sắt)
20L Pail (Iron handle)

Kích thước | Dimensons:
345 x 313 x H361 mm

THÙNG SƠN 22L (Quai sắt)
22L Pail (Iron handle)

Kích thước | Dimensons:
369 x 330 x H365 mm

THÙNG SƠN Pail	Quai sắt | Iron handle			
	Thể Tích Capacity	Miệng Top	Đáy Bottom	Cao Height
	5L	211	171	192
	6L	211	170	240
	10L	260	210	255
	12L	280	230	278
	15L	295	242	330
	18L	313	261	349
	20L	313	261	361
	22L	330	270	365

*** Đơn vị tính | Unit: mm

XÔ NHỚT LUBRICANT PAIL

XÔ NHỚT
Lubricant pail

Thể Tích Capacity	Miệng Top	Đáy Bottom	Cao Height	Loại nắp Cap	Màu sắc Color
18L	315	265	370	Nắp bằng Cap	
				Nắp có chiết rót Spout cap	
20L	320	270	375	Nắp có chiết rót Spout cap	

*** Đơn vị tính | Unit: mm

SÓNG CÔNG NGHIỆP
CONTAINER

Đa dạng lựa chọn
Kích thước - Kiểu loại

Bền bỉ trong
mọi môi trường

Phù hợp mọi ngành nghề
Nông - thủy sản, kho vận,
nhà xưởng, sản xuất

Màu sắc | Colour:

SÓNG HỞ 1T
1T Vented side container

No. 376 610 x 420 x H100 mm (±10mm)

SÓNG BÍT 1T
1T Solid side container

No. 391 610 x 420 x H100 mm (±10mm)

SÓNG HỞ 1T5
1T5 Vented side container

No. 397 610 x 420 x H150 mm (±10mm)

SÓNG BÍT 1T5
1T5 Solid side container

No. 395 610 x 420 x H150 mm (±10mm)

SÓNG HỞ 1T9
1T9 Vented side container

No. 373 610 x 420 x H190 mm (±10mm)

SÓNG BÍT 1T9
1T9 Solid side container

No. 374 610 x 420 x H190 mm (±10mm)

SÓNG HỞ 2T5
2T5 Vented side container

No. 400 610 x 420 x H250 mm (±10mm)

SÓNG BÍT 2T5
2T5 Solid side container

No. 401 610 x 420 x H250 mm (±10mm)

SÓNG HỞ 3T1
3T1 Vented side container

No. 375 610 x 420 x H310 mm (±10mm)

SÓNG BÍT 3T1
3T1 Solid side container

No. 392 610 x 420 x H310 mm (±10mm)

SÓNG HỞ 3T9
3T9 Vented side container

No. 377 610 x 420 x H380 mm (±10mm)

SÓNG BÍT 3T9
3T9 Solid side container

No. 457 610 x 420 x H380 mm (±10mm)

NẮP SÓNG BÍT
Container lid

No. 391 620 x 420 x H20 mm (±10mm)

*** Tất cả các size đều có thể xếp chồng lên nhau*

SÓNG BÍT
Vented side container

No. 670 351 x 265 x H128 mm (±10mm)
No. 671 419 x 308 x H148 mm (±10mm)
No. 672 478 x 341 x H171 mm (±10mm)

SÓNG BÍT 2T2
2T2 Solid side container

No. 387 510 x 430 x H220 mm (±10mm)

SÓNG CÁ
2T1 Vented side container

No. 489 520 x 345 x H145 mm (±10mm)

SÓNG HỞ 2T1
2T1 Vented side container

No. 490 530 x 370 x H210 mm (±10mm)

SÓNG QUAI SẮT
Vented side container (With iron handle)

No. 386QS 770 x 480 x H320 mm (±10mm)

SÓNG KHÔNG QUAI SẮT
Vented side container (Without iron handle)

No. 386 710 x 460 x H320 mm (±10mm)

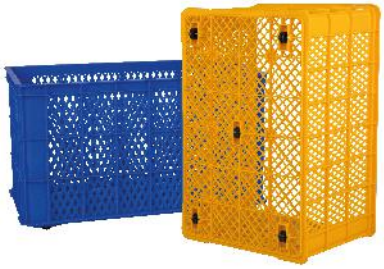

SÓNG HỞ 5 BÁNH XE
Vented side container (With 5 wheels)

5 bánh xe	| 5 wheels	No. 456BX	775 x 495 x H455 mm (±10mm)
Không bánh xe	| No wheel	No. 456	775 x 495 x H440 mm (±10mm)

SÓNG BÍT 5 BÁNH XE
Solid side container (With 5 wheels)

5 bánh xe	| 5 wheels	No. 600BX	775 x 495 x H455 mm (±10mm)
Không bánh xe	| No wheel	No. 600	775 x 495 x H440 mm (±10mm)

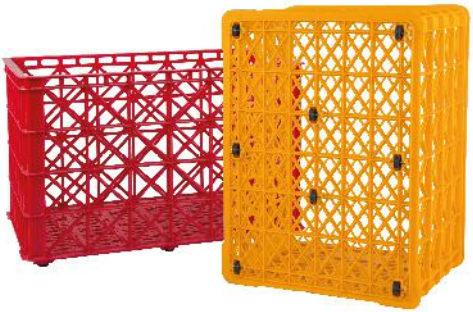

SÓNG HỞ 8 BÁNH XE
Vented side container (With 8 wheels)

8 bánh xe	| 8 wheels	No. 545BX	840 x 620 x H545 mm (±10mm)
Không bánh xe	| No wheel	No. 545	840 x 620 x H530 mm (±10mm)

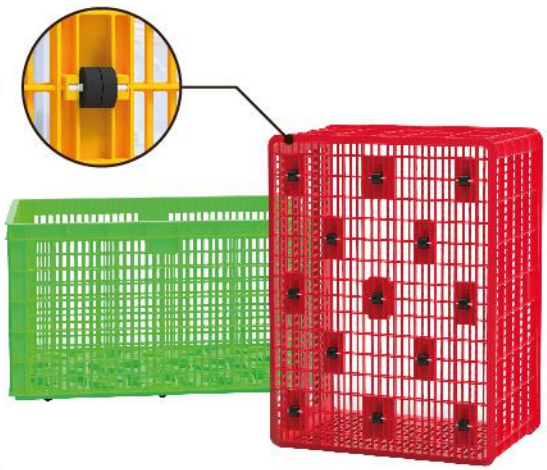

SÓNG HỞ 26 BÁNH XE
Vented side container (With 26 wheels)

26 bánh xe	| 26 wheels	No. 597BX	1180 x 880 x H689 mm (±10mm)
Không bánh xe	| No wheel	No. 597	1180 x 880 x H674 mm (±10mm)

BỘI - CẦN XÉ BASKET

BỘI TRÒN
Basket

4T7	No. 582	Ø468 x H340 mm
5T2	No. 283	Ø528 x H380 mm

Màu sắc | Colour:

CẦN XÉ
Basket

Nhỏ	| S	No. 340	∅390 x H200 mm
Trung	| M	No. 214	∅460 x H250 mm
Lớn	| L	No. 230	∅530 x H260 mm
Đại	| XL	No. 271	∅530 x H380 mm
Cỡ	| 3XL	No. 399	∅560 x H395 mm

Màu sắc | Colour:

KẾT NHỰA PLASTIC CRATE

KẾT THẤP 24 CHAI
24 Bottles half height crate

No. 225
467 x 307 x H122 mm

KẾT CAO 20 CHAI
20 Bottles crate

No. 215
400 x 327 x H264 mm

KẾT CAO 24 CHAI
24 Bottles crate

No. 235
437 x 282 x H268 mm